



HOIAN
TOURIST HOLDING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HOIAN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49 457 326 427	51 771 314 067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41 706 498 071	42 266 224 134
1. Tiền	111	V.01	7 706 498 071	6 243 035 093
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		853 532 248	975 295 401
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		6 796 788 010	5 262 748 428
- Tiền đang chuyển	11C		56 177 813	4 991 264
2. Các khoản tương đương tiền	112		34 000 000 000	36 023 189 041
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4 018 018 590	6 243 800 543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 054 592 217	5 639 777 230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143 793 000	47 885 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	819 633 373	556 138 313
- Phải thu khác 138	13A		709 385 373	465 890 313
- Phải thu khác -141	13B		20 000 000	
- Phải thu khác 244	13C		90 248 000	90 248 000
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 791 228 130	2 496 969 941
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 791 228 130	2 904 226 848
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		605 778 940	643 024 899
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 439 545 417	1 550 036 302
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		745 903 773	711 165 647
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			- 407 256 907
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		941 581 636	764 319 449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		941 581 636	764 319 449

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		84 580 597 578	94 181 819 805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		529 000 000	529 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	529 000 000	529 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		529 000 000	529 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	64 044 988 147	71 657 902 366
1. TSCĐ hữu hình	221		58 146 179 746	65 468 232 325
- Nguyên giá	222		199 086 578 163	207 189 717 151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-140 940 398 417	-141 721 484 826
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 898 808 401	6 189 670 041
- Nguyên giá	228		8 796 184 634	8 796 184 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 897 376 233	-2 606 514 593
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		439 198 000	108 748 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		439 198 000	108 748 000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 590 481 371	10 590 481 371
1. Đầu tư vào công ty con	251		10 590 481 371	10 590 481 371
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8 976 930 060	11 295 688 068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 976 930 060	11 295 688 068

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		134 037 924 005	145 953 133 872
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		25 080 193 220	26 793 445 766
I. Nợ ngắn hạn	310		24 224 424 803	25 937 677 349
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3 327 274 471	4 698 454 009
3. Người mua trả tiền trước	313		1 798 893 284	2 092 644 987
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 892 730 881	8 258 910 180
5. Phải trả người lao động	315		6 898 788 484	10 507 274 778
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3 208 067 188	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	560 401 224	748 621 221
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		560 401 224	748 621 221
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		538 269 271	- 368 227 826
II. Nợ dài hạn	330		855 768 417	855 768 417
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	855 768 417	855 768 417
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		108 957 730 785	119 159 688 106
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108 957 730 785	119 159 688 106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 915 004 518	19 949 467 125
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 043 356 267	19 210 850 981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		740 101 246	740 101 246
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		6 303 255 021	18 470 749 735
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		134 037 924 005	145 953 133 872

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TIÊN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ II/2019

ĐVT: VNĐ

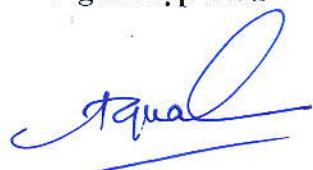
Chỉ tiêu	TM	Quý II/2019	Quý II/2018	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	38 275 833 065	41 596 058 219	78 388 496 728	89 417 322 345
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		38 275 833 065	41 596 058 219	78 388 496 728	89 417 322 345
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	26 136 713 116	27 992 384 566	53 627 364 187	60 516 006 727
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12 139 119 949	13 603 673 653	24 761 132 541	28 901 315 618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	667 700 119	366 269 770	995 791 726	571 277 855
7. Chi phí tài chính	VI.28	12 200 171	111 289 393	24 922 776	240 593 682
- Trong đó: Lãi vay phải trả			92 079 457		204 593 682
8. Chi phí bán hàng		3 919 119 610	4 180 456 838	7 811 051 947	8 546 501 047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 783 112 074	4 151 900 014	8 605 210 875	9 246 383 971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		5 092 388 213	5 526 297 178	9 315 738 669	11 439 114 773
11. Thu nhập khác		864 410 042	55 420 617	875 355 689	64 666 032
12. Chi phí khác		2 193 327 134	69 032 135	2 245 885 230	170 220 483
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-1 328 917 092	- 13 611 518	-1 370 529 541	- 105 554 451
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 763 471 121	5 512 685 660	7 945 209 128	11 333 560 322
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	765 283 699	1 140 497 828	1 641 954 107	2 342 441 181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		2 998 187 422	4 372 187 832	6 303 255 021	8 991 119 141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		349	508	733	1 045

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7 945 209 128	11 333 560 322
2. Điều chỉnh cho các khoản			2 882 508 318	5 461 726 333
- Khấu hao tài sản cố định	02		5 045 748 130	5 714 258 629
- Các khoản dự phòng	03		- 407 256 907	
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 407 256 907	
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1 035 325	- 5 703 074
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 757 018 230	- 451 272 809
- Chi phí lãi vay	06			204 443 587
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10 827 717 446	16 795 286 655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 090 877 724	3 274 700 864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		112 998 718	- 575 644 033
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 822 049 601	223 257 363
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2 141 495 821	3 548 751 919
- Tiền lãi vay đã trả	13			- 247 321 920
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			- 247 321 920
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2 473 515 920	-2 513 796 822
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4 553 112 694	
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		4 553 112 694	
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 507 637 958	- 614 891 967
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 507 637 958	- 614 891 967
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14 922 998 924	19 890 342 059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			- 41 448 000
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101			- 41 448 000
+ Phải thu người bán	2102			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/06/2019	Lũy kế đến 30/06/2018
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		838 181 818	
+ Số tiền thu	2201		838 181 818	
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			- 137 150 631
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			556 002 413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		838 181 818	377 403 782
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5 300 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-11 220 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16 319 871 480	-10 799 914 950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16 319 871 480	-16 719 914 950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		- 558 690 738	3 547 830 891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42 266 224 134	27 281 002 826
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 1 035 325	5 703 074
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		- 1 035 325	5 703 074
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	41 706 498 071	30 834 536 791

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 18 tháng 07 năm 2019



Tổng giám đốc

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	853.532.248	975.295.401
Tiền gửi ngân hàng	6.796.788.010	5.262.748.428
Tiền đang chuyển	56.177.813	4.991.264
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	36.023.189.041
Cộng	<u>41.706.498.071</u>	<u>42.266.224.134</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	41.250.000	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	1.065.306.076	3.561.502.383
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	1.694.334.092	2.043.128.763
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	253.702.049	35.146.084
Cộng	<u>3.054.592.217</u>	<u>5.639.777.230</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	143.793.000	47.885.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	-	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	<u>143.793.000</u>	<u>47.885.000</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH	9.441.600	3.500.000
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	90.248.000	90.248.000
Các khoản phải thu khác	340.157.472	324.551.403
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	379.786.301	137.838.910
Cộng	<u>819.633.373</u>	<u>556.138.313</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	605.778.940	643.024.899
Công cụ, dụng cụ	1.439.545.417	1.550.036.302
Hàng hóa	745.903.773	711.165.647
Cộng	<u>2.791.228.130</u>	<u>2.904.226.848</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	941.581.636	764.319.449

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.217.145.499	43.246.339.813	9.898.138.963	6.376.997.876	451.095.000	207.189.717.151
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	7.630.943.287	472.195.701	-	-	8.103.138.988
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	7.630.943.287	472.195.701	-	-	8.103.138.988
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	147.217.145.499	35.615.396.526	9.425.943.262	6.376.997.876	451.095.000	199.086.578.163
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	91.382.944.314	36.049.590.812	9.215.428.236	4.870.528.714	202.992.750	141.721.484.826
Tăng do trích khấu hao	3.195.221.604	1.057.683.863	156.828.150	300.043.373	45.109.500	4.754.886.490
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	5.233.294.670	302.678.229	-	-	5.535.972.899
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	94.578.165.918	31.873.980.005	9.069.578.157	5.170.572.087	248.102.250	140.940.398.417
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	55.834.201.185	7.196.749.001	682.710.727	1.506.469.162	248.102.250	64.832.889.434
Số cuối kỳ	52.638.979.581	3.741.416.521	356.365.105	1.206.425.789	202.992.750	58.146.179.746

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.222.004.634	5.574.180.000	8.796.184.634
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	3.222.004.634	5.574.180.000	8.796.184.634
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.004.623.938	601.890.655	2.606.514.593
Tăng do trích khấu hao	290.861.640	-	290.861.640
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	2.295.485.578	601.890.655	2.897.376.233
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.217.380.696	4.972.289.345	6.189.670.041
Số cuối kỳ	926.519.056	4.972.289.345	5.898.808.401

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển phân bổ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- HM tại Khu DL Biển	-	-	-	-	-
- Dự án khác	108.748.000	488.450.000	-	158.000.000	439.198.000
-Dự án Khu Thanh Tây	-	-	-	-	-
-HM tại KS Hội An	-	-	-	-	-
Cộng	108.748.000	488.450.000		158.000.000	439.198.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	8.976.930.060	11.295.688.068

12. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Kỹ quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty TNHH Grabtaxi	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	9.000.000
Cộng	529.000.000	529.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	322.430.788	1.037.638.403
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.347.952.489	1.645.703.980
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.349.126.068	1.956.541.871
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	307.765.126	58.569.755
Cộng	<u>3.327.274.471</u>	<u>4.698.454.009</u>

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	459.835.256	768.108.243
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	1.134.056.389	1.305.319.069
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	205.001.639	19.217.675
Cộng	<u>1.798.893.284</u>	<u>2.092.644.987</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	799.432.304	5.899.331.956	5.807.159.276	891.604.984
Thuế tiêu thụ đặc biệt	32.205.721	251.621.954	245.578.343	38.249.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.773.515.920	1.641.954.107	2.473.515.920	941.954.107
Thuế thu nhập cá nhân	59.488.674	860.448.131	634.264.865	285.671.940
Tiền thuê đất	-	1.284.154.626	1.147.218.845	136.935.781
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	20.087.561	581.764.509	577.717.333	24.134.737
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	<u>8.258.910.180</u>	<u>10.527.275.283</u>	<u>10.893.454.582</u>	<u>7.892.730.881</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	1.641.954.107
Cộng	<u>1.641.954.107</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	<u>3.208.067.188</u>	<u>-</u>

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	796.900	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	188.510.744	330.304.744
Phải trả phải nộp khác	371.093.580	418.316.477
Cộng	<u>560.401.224</u>	<u>748.621.221</u>

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	(11.653.990)	(719.444.831)
Quỹ phúc lợi	549.923.261	351.217.005
Cộng	<u>538.269.271</u>	<u>(368.227.826)</u>

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Tăng trong kỳ	-	-	-	19.106.092.626	19.106.092.626
Giảm trong kỳ	-	-	-	11.589.541.969	11.589.541.969
Số dư tại 31/12/2018	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>19.949.467.125</u>	<u>19.210.850.981</u>	<u>119.159.688.106</u>
Số dư tại 01/01/2019	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	19.210.850.981	119.159.688.106
Tăng trong kỳ	-	-	1.965.537.393	13.474.414.775	15.439.952.168
Giảm trong kỳ	-	-	-	25.641.909.489	25.641.909.489
Số dư tại 30/06/2019	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>21.915.004.518</u>	<u>7.043.356.267</u>	<u>108.957.730.785</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Tổng doanh thu	38.275.833.065	41.596.058.219
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	18.272.005.000	19.913.458.601
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	18.178.186.136	19.887.518.634
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	-	49.580.011
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	-	-
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	1.788.141.929	1.708.000.973
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	37.500.000	37.500.000
Cộng	<u>38.275.833.065</u>	<u>41.596.058.219</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.107.995.179	13.155.370.311
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	11.992.989.598	12.758.541.421
Giá vốn Trung tâm lễ hành	-	2.768.361
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	-	-
Giá vốn DLND Tam Thanh	2.035.728.339	2.075.704.473
Cộng	<u>26.136.713.116</u>	<u>27.992.384.566</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	219.441.096	266.306.849
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.822.555	10.539.061
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	62.650.167	44.892.353
Lãi dự thu	379.786.301	44.531.507
Cộng	<u>667.700.119</u>	<u>366.269.770</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Chi phí lãi vay	-	92.079.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	12.200.171	19.209.936
Cộng	<u>12.200.171</u>	<u>111.289.393</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Chi phí cho nhân viên	755.185.272	777.109.976
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	3.182.597	24.279.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.942.559	368.140.784
Chi phí hoa hồng	3.022.321.395	2.897.947.935
Chi phí bằng tiền khác	30.487.787	112.979.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Cộng	<u>3.919.119.610</u>	<u>4.180.456.838</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.250.369.653	2.675.478.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.542.603	86.864.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.776.299	165.206.646
Chi phí trợ cấp mất việc	92.694.576	17.566.665
Thuế, phí và lệ phí	115.868.001	362.231.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.046.721	580.816.550
Chi phí bằng tiền khác	40.814.221	263.735.299
Cộng	<u>3.783.112.074</u>	<u>4.151.900.014</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	842.845.454	33.590.909
Xử lý công nợ	5.009.588	1.961.708
Thu nhập khác	16.555.000	19.868.000
Cộng	<u>864.410.042</u>	<u>55.420.617</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	2.159.909.182	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	8.837.200	11.720.656
Chi phí khác	24.580.752	57.311.479
Cộng	<u>2.193.327.134</u>	<u>69.032.135</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý II/2019</u>	<u>Quý II/2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.998.187.422	4.372.187.832
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(209.873.119)	(306.053.148)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>349</u>	<u>508</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2019

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/06/2019

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.424.895.469	1.194.095.884
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	569.192.000	395.962.702
Cộng	1.994.087.469	1.590.058.586

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ II NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	38 275 833 065	37 500 000	18 272 005 000			18 178 186 136	1 788 141 929
2. Các khoản giảm trừ	02							
- Chiết khấu thương mại	04							
- Giảm giá hàng bán	05							
- Hàng bán bị trả lại	06							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phá	07							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	38 275 833 065	37 500 000	18 272 005 000			18 178 186 136	1 788 141 929
4. Giá vốn hàng bán	11	26 136 713 116		12 107 995 179			11 992 989 598	2 035 728 339
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12 139 119 949	37 500 000	6 164 009 821			6 185 196 538	- 247 586 410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	667 700 119	611 082 481	17 793 095			38 712 382	112 161
7. Chi phí tài chính	22	12 200 171	1 035 325	7 202 038			3 962 808	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23							
8. Chi phí bán hàng	24	3 919 119 610	878 258 457	1 495 304 125			1 490 935 750	54 621 278
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 783 112 074	2 393 885 259	579 480 626			686 606 372	123 139 817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5 092 388 213	-2 624 596 560	4 099 816 127			4 042 403 990	- 425 235 344
11. Thu nhập khác	31	864 410 042	855 864 486	3 968 125			4 548 146	29 285
12. Chi phí khác	32	2 193 327 134	2 184 489 934	2 679 112			6 158 088	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1 328 917 092	-1 328 625 448	1 289 013			- 1 609 942	29 285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 763 471 121	-3 953 222 008	4 101 105 140			4 040 794 048	- 425 206 059
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	765 283 699	765 283 699					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2 998 187 422	-4 718 505 707	4 101 105 140			4 040 794 048	- 425 206 059

Cùng kỳ năm trước

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	41 596 058 219	37 500 000	19 913 458 601	49 580 011		19 887 518 634	1 708 000 973
2. Các khoản giảm trừ	02							
- Chiết khấu thương mại	04							
- Giảm giá hàng bán	05							
- Hàng bán bị trả lại	06							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phá	07							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	41 596 058 219	37 500 000	19 913 458 601	49 580 011		19 887 518 634	1 708 000 973
4. Giá vốn hàng bán	11	27 992 384 566		13 155 370 311	2 768 361		12 758 541 421	2 075 704 473
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	13 603 673 653	37 500 000	6 758 088 290	46 811 650		7 128 977 213	- 367 703 500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	366 296 770	324 531 292	13 110 560	309 827	1 002	28 292 528	51 561
7. Chi phí tài chính	22	111 289 393	92 079 457	13 932 184			5 277 752	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	92 079 457	92 079 457					
8. Chi phí bán hàng	24	4 180 456 838	1 253 032 164	1 312 705 826			1 593 520 301	21 198 547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 151 900 014	2 654 528 611	661 723 456	3 544 398	66 000	689 651 518	142 386 031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5 526 324 178	-3 637 608 940	4 782 837 384	43 577 079	- 64 998	4 868 820 170	- 531 236 517
11. Thu nhập khác	31	55 420 617	6 289 026	15 485 103	1 580		33 644 604	304
12. Chi phí khác	32	69 032 135	61 346 975	3 648 405	132 008		3 461 776	442 971
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 13 611 518	- 55 057 949	11 836 698	- 130 428		30 182 828	- 442 667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5 512 712 660	-3 692 666 889	4 794 674 082	43 446 651	- 64 998	4 899 002 998	- 531 679 184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 140 497 828	1 140 497 828					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4 372 214 832	-4 833 164 717	4 794 674 082	43 446 651	- 64 998	4 899 002 998	- 531 679 184